

HSK 3.0 Level 6 Vocabulary List

All 318 words with pinyin and English · free from [lexitrail.com/hsk-3-0/level-6.html](https://www.lexitrail.com/hsk-3-0/level-6.html) · practise them by recall, not rereading

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
1	铅笔	qiānbǐ	pencil
2	聊天	liáotiān	chat
3	抱歉	bàoqiàn	feel sorry
4	厕所	cèsuǒ	Toilet
5	道歉	dàoqiàn	apologize
6	海洋	hǎiyáng	ocean
7	骄傲	jiāo'ào	Proud
8	懒	lǎn	lazy
9	趟	tàng	Trip
10	愉快	yúkuài	Cheerful
11	与	yǔ	and
12	原谅	yuánliàng	Forgive
13	允许	yǔnxǔ	allow
14	招聘	zhāopìn	recruit
15	赚	zhuàn	earn
16	踩	cǎi	step on
17	宠物	chǒngwù	Pet
18	醋	cù	vinegar
19	滴	dī	drop
20	壶	hú	pot
21	花生	huāshēng	peanut
22	活跃	huóyuè	active
23	嘉宾	jiābīn	Distinguished guest
24	捡	jiǎn	pick up
25	酱油	jiàngyóu	soy sauce
26	军事	jūnshì	Military
27	灵活	líng huó	flexible
28	气氛	qìfēn	atmosphere
29	谦虚	qiānxū	Modest

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
30	巧妙	qiǎomiào	clever
31	权力	quánlì	power
32	税	shuì	tax
33	威胁	wēixié	threaten
34	心脏	xīnzàng	heart
35	宴会	yànhuì	banquet
36	因素	yīnsù	Factor
37	娱乐	yúlè	entertainment
38	晕	yūn	faint
39	账户	zhàngù	account
40	智慧	zhìhuì	wisdom
41	傍晚	bàngwǎn	Evening
42	本质	běnzhi	essence
43	便	biàn	then, in that case
44	炒	chǎo	fry
45	成分	chéngfèn	component
46	蹲	dūn	squat
47	仿佛	fǎngfú	as if
48	妇女	fùnǚ	Woman
49	高档	gāodàng	High-grade
50	公主	gōngzhǔ	princess
51	贡献	gòngxiàn	contribution
52	姑姑	gūgu	aunt
53	古典	gǔdiǎn	classical
54	股票	gǔpiào	shares; stock
55	国王	guówáng	king
56	核心	héxīn	core
57	幻想	huànxǐǎng	fantasy
58	捐	juān	Donate
59	馒头	mántou	Steamed buns
60	盼望	pànwàng	look forward to
61	平衡	pínghéng	balance
62	情绪	qíngxù	emotion

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
63	上当	shàngdàng	When
64	时期	shíqī	period
65	实践	shíjiàn	practice
66	王子	wángzǐ	prince
67	小麦	xiǎomài	Wheat
68	遗憾	yíhàn	pity
69	英雄	yīngxióng	Hero
70	哲学	zhéxué	Philosophy
71	至于	zhìyú	As for
72	煮	zhǔ	cook
73	咨询	zīxún	Consultation
74	挨	ái	Next to
75	罢工	bàgōng	Strike
76	爆发	bàofā	burst
77	爆炸	bàozhà	blast
78	暴力	bàolì	violence
79	暴露	bàolù	Expose
80	悲惨	bēicǎn	miserable
81	被告	bèigào	Defendant
82	本身	běnnshēn	itself
83	边缘	biānyuán	edge
84	扁	biǎn	flat
85	波浪	bōlàng	wave
86	不料	búliào	Unexpectedly
87	不禁	bùjīn	Can not help but
88	采纳	cǎinà	accept
89	残疾	cánjí	A disability
90	残酷	cánkù	cruel
91	仓库	cāngkù	Warehouse
92	操纵	cāozòng	control
93	策划	cèhuà	plan; hatch; plot
94	策略	cèlùè	tactic; policy
95	昌盛	chāngshèng	Prosperity

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
96	畅通	chàngtōng	unimpeded; unblocked
97	撤销	chèxiāo	repeal; retract
98	承诺	chéngnuò	Promise
99	冲击	chōngjī	To attack
100	崇拜	chóngbài	worship
101	出路	chūlù	way out
102	除	chú	except
103	储存	chǔcún	Storage
104	串	chuàn	strand, cluster
105	搭	dā	to match, to take
106	搭档	dādàng	partner
107	搭配	dāpèi	arrange; match
108	打官司	dǎguānsi	To engage in a lawsuit
109	诞生	dànshēng	Be born
110	党	dǎng	party
111	档案	dàng'àn	archives
112	抵达	dǐdá	Arrive
113	抵抗	dǐkàng	resistance
114	吊	diào	crane
115	跌	diē	fall
116	斗争	dòuzhēng	Struggle
117	毒品	dúpǐn	narcotics
118	赌博	dǔbó	gambling
119	端	duān	end
120	端午节	duānwǔjié	The Dragon Boat Festival
121	对抗	duìkàng	Combat
122	队伍	duìwu	Ranks
123	发炎	fāyán	inflammation
124	番	fān	Some
125	繁殖	fánzhí	Reproduction
126	凡是	fánshì	All
127	反抗	fǎnkàng	Resistance
128	反问	fǎnwèn	rhetorical question

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
129	防守	fángshǒu	Defense
130	肺	fèi	lung
131	分裂	fēnliè	division
132	愤怒	fènnù	anger
133	风暴	fēngbào	Storm
134	奉献	fèngxiàn	dedicate
135	副	fù	Vice-
136	干涉	gānshè	interference
137	港口	gǎngkǒu	Port
138	岗位	gǎngwèi	post
139	高峰	gāofēng	peak
140	供给	gōngjǐ	supply
141	攻击	gōngjī	attack
142	巩固	gǒnggù	consolidate
143	孤独	gūdú	lonely
144	股东	gǔdōng	stockholder
145	故障	gùzhàng	fault
146	观光	guānguāng	Sightseeing
147	光辉	guānghuī	Glory
148	广阔	guǎngkuò	wide
149	轨道	guǐdào	track
150	跪	guì	kneel
151	过渡	guòdù	transition
152	和谐	héxié	Harmonious
153	横	héng	harsh and unreasonable; perverse
154	洪水	hóngshuǐ	Flood
155	忽略	hūlüè	ignore
156	患者	huànzhe	Patient
157	皇帝	huángdì	Emperor
158	混合	hùnhé	blend
159	混乱	hùnlùn	confusion
160	火箭	huǒjiàn	rocket
161	机械	jīxiè	Mechanics

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
162	激情	jīqíng	Passion
163	极端	jídūān	extreme
164	疾病	jíbìng	disease
165	吉祥	jíxiáng	lucky; auspicious
166	给予	jǐyǔ	give
167	监督	jiāndū	supervise
168	鉴定	jiàndìng	Appraisal
169	剑	jiàn	sword
170	将军	jiāngjūn	General
171	焦点	jiāodiǎn	focus
172	节奏	jiézòu	rhythm
173	杰出	jiéchū	outstanding
174	截至	jiézhì	By (time)
175	截止	jiézhǐ	due
176	借鉴	jièjiàn	take example by
177	金融	jīnróng	Finance
178	进攻	jìngōng	attack
179	井	jǐng	well
180	纠纷	jiūfēn	dissension; tangle
181	纠正	jiūzhèng	correct
182	决策	juécè	make policy
183	觉悟	juéwù	consciousness
184	军队	jūnduì	army
185	抗议	kàngyì	Protest
186	扣	kòu	button
187	跨	kuà	Cross
188	啦	la	
189	栏目	lánmù	column
190	理智	lǐzhì	reasonable
191	联盟	liánméng	union
192	领袖	lǐngxiù	leader
193	嘛	ma	
194	免得	miǎndé	lest

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
195	民主	mínzhǔ	democratic
196	名额	míng'é	Places
197	名誉	míngyù	reputation
198	膜	mó	membrane
199	墨水儿	mòshuǐr	book learning
200	贫困	pínkùn	Poor
201	平凡	píngfán	ordinary
202	屏幕	píngmù	screen
203	坡	pō	slope
204	扑	pū	Flutter
205	铺	pū	spread
206	欺负	qīfu	bully
207	奇妙	qímiào	wonderful
208	企图	qǐtú	Attempt
209	恰当	qiàdàng	appropriate
210	牵	qiān	Pull
211	潜力	qiánlì	potential
212	桥梁	qiáoliáng	bridge
213	切实	qièshí	practical
214	侵犯	qīnfàn	Violation
215	清洁	qīngjié	clean
216	倾向	qīngxiàng	inclination
217	区分	qūfēn	Distinguish
218	渠道	qúdào	channel
219	缺陷	quēxiàn	defect
220	丧失	sàngshī	lose
221	舌头	shétou	Tongue
222	涉及	shèjí	Involve
223	审查	shěrchá	Examination
224	盛行	shèngxíng	Prevalence
225	时而	shí'ér	from time to time; now ... now ...
226	收藏	shōucáng	Collection
227	水泥	shuǐní	cement

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
228	死亡	sǐwáng	death
229	素质	sùzhì	quality
230	踏实	tāshi	earnest, steady and sure
231	塔	tǎ	tower
232	探索	tànsuǒ	explore
233	探讨	tàntǎo	discuss; probe into
234	叹气	tànqì	Sigh
235	掏	tāo	Dig
236	特意	tèyì	specially
237	天堂	tiāntáng	heaven
238	田径	tiánjìng	Athletics
239	通讯	tōngxùn	communication
240	同胞	tóngbāo	Compatriot
241	投票	tóupiào	vote
242	透露	tòulù	disclose
243	徒弟	túdì	Apprentice
244	途径	tújìng	channel
245	娃娃	wáwa	A doll
246	哇	wa	wow
247	顽强	wánqiáng	Tenacious
248	危机	wēijī	crisis
249	维生素	wéishēngsù	Vitamin
250	舞蹈	wǔdǎo	Dance
251	牺牲	xīshēng	sacrifice
252	细胞	xìbāo	Cells
253	细菌	xìjūn	Bacteria
254	嫌	xián	dislike and avoid
255	陷入	xiànrù	fall into
256	消耗	xiāohào	consume
257	消灭	xiāomiè	eliminate
258	协会	xiéhuì	association
259	协商	xiéshāng	consult
260	协调	xiétiáo	coordinate

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
261	协助	xiézhù	assist
262	心灵	xīnlíng	Heart
263	薪水	xīnshuǐ	salary
264	信仰	xìnyǎng	Faith
265	兴旺	xīngwàng	Prosperous
266	凶手	xiōngshǒu	Murderer
267	旋转	xuánzhuǎn	rotate
268	选拔	xuǎnbá	Selection
269	选举	xuǎnjǔ	Election
270	循环	xúnhuán	loop
271	压迫	yāpò	Oppression
272	沿海	yánhǎi	coastal
273	演奏	yǎnzòu	Play
274	氧气	yǎngqì	oxygen
275	要素	yàosù	Essential factor
276	依赖	yīlài	rely on
277	一贯	yíguàn	consistent
278	仪器	yíqì	instrument
279	仪式	yíshì	Ceremony
280	异常	yìcháng	abnormal
281	阴谋	yīnmóu	conspiracy
282	隐私	yǐnsī	Privacy
283	元素	yuánsù	element
284	原告	yuángào	accuser
285	缘故	yuángù	Reason
286	遭受	zāoshòu	Suffer
287	遭遇	zāoyù	encounter
288	扎	zhā	Tie
289	扎实	zhāshi	solid
290	战略	zhànlüè	strategy
291	战术	zhànshù	tactics
292	占据	zhànjù	Occupy
293	障碍	zhàng'ài	obstacle

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
294	照样	zhàoyàng	all the same; as before
295	照耀	zhàoyào	Shine
296	争夺	zhēngduó	Fight for
297	整顿	zhěngdùn	rectify
298	正当	zhèngdāng	proper
299	政策	zhèngcè	policy
300	政权	zhèngquán	regime
301	症状	zhèngzhuàng	Symptom
302	枝	zhī	branch
303	支撑	zhīchēng	brace
304	支援	zhīyuán	support
305	指定	zhǐdìng	Appoint
306	粥	zhōu	Porridge
307	诸位	zhūwèi	every one
308	主流	zhǔliú	Main stream
309	住宅	zhùzhái	residence
310	装备	zhuāngbèi	equipment
311	壮观	zhuàngguān	grand; sublime
312	追究	zhuījiū	Investigate
313	宗教	zōngjiào	Religion
314	走私	zǒusī	smuggle
315	足以	zúyǐ	Enough
316	祖父	zǔfù	grandfather
317	祖国	zǔguó	Motherland
318	作废	zuòfèi	cancel, blank out